

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Đính kèm Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên)

Đvt : triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm trừ (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện trong cân đối	89.500	0	89.500	
2	Dự toán thu ngân sách huyện (kể cả xã - thị trấn)	825.242	120.251	945.493	
	Trong đó :				
2.1	Dự toán thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	72.150	0	72.150	
2.2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	94.937	0	94.937	
2.3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	658.155	62.566	720.721	
*	Thu bổ sung cân đối	619.591	0	619.591	
*	Thu bổ sung mục tiêu	38.564	62.566	101.130	
-	Xây dựng trường mầm non 2/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	8.500	0	8.500	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	5.415	0	5.415	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	10.000	0	10.000	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	10.000	0	10.000	
-	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	350	0	350	
-	Thực hiện Bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	4.299	0	4.299	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (đối ứng từ nguồn SXKT)	0	4.200	4.200	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn NSTW - vốn sự nghiệp)	0	2.870	2.870	

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm trừ (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn NSTW - vốn ĐTPT)	0	7.891	7.891	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp (NST đối ứng)	0	1.980	1.980	
-	Kinh phí thăm hỏi đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết nguyên đán và kinh phí chúc thọ người cao tuổi: 919.100.000 đồng; kinh phí duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy năm 2025: 20.000.000 đồng	0	939	939	
-	Kinh phí thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý theo phân cấp	0	7.500	7.500	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số năm 2025 (nguồn NSTW - vốn ĐTPT)	0	2.128	2.128	
-	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	0	9.750	9.750	
-	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2005	0	180	180	
-	Kinh phí thực hiện xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo QĐ số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	0	3.060	3.060	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	0	3.557	3.557	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với 02 trường hợp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	0	526	526	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	0	1.998	1.998	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khóm	0	1.212	1.212	

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm trừ (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới (đối ứng NST đợt 4 từ nguồn SXKT)	0	3.500	3.500	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	0	339	339	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	0	2.450	2.450	
-	Kinh phí để thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2025	0	330	330	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025 (NSTW - vốn sự nghiệp)	0	508	508	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2025 (NSTW - vốn SN)	0	5.074	5.074	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD NTM vốn sự nghiệp (NST đối ứng)	0	220	220	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	0	2.354	2.354	
2.4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025	0	36.744	36.744	
-	Ngân sách cấp huyện	0	35.805	35.805	
-	Ngân sách cấp xã	0	939	939	
2.5	Thu kết dư ngân sách năm 2024	0	20.941	20.941	
-	Kết dư ngân sách cấp huyện	0	20.002	20.002	
-	Kết dư ngân sách cấp xã	0	939	939	
3	Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm ngân sách xã)	825.242	120.251	945.493	
3.1	Dự toán chi ngân sách cấp huyện	708.212	118.373	826.585	
-	Chi ngân sách huyện theo phân cấp	669.648	0	669.648	
+	Chi đầu tư phát triển	45.680	0	45.680	
+	Chi thường xuyên	608.543	0	608.543	
+	Dự phòng ngân sách	15.425	0	15.425	
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	38.564	62.566	101.130	
-	Chi từ khoản thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang	0	35.805	35.805	

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm trừ (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Chi từ nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2024	0	20.002	20.002	
3.2	Chi ngân sách xã	117.030	1.878	118.908	
-	Chi ngân sách xã theo phân cấp	117.030	0	117.030	
-	Chi từ nguồn kết dư ngân sách xã năm 2024	0	939	939	
-	Chi từ khoản thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang	0	939	939	